

CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

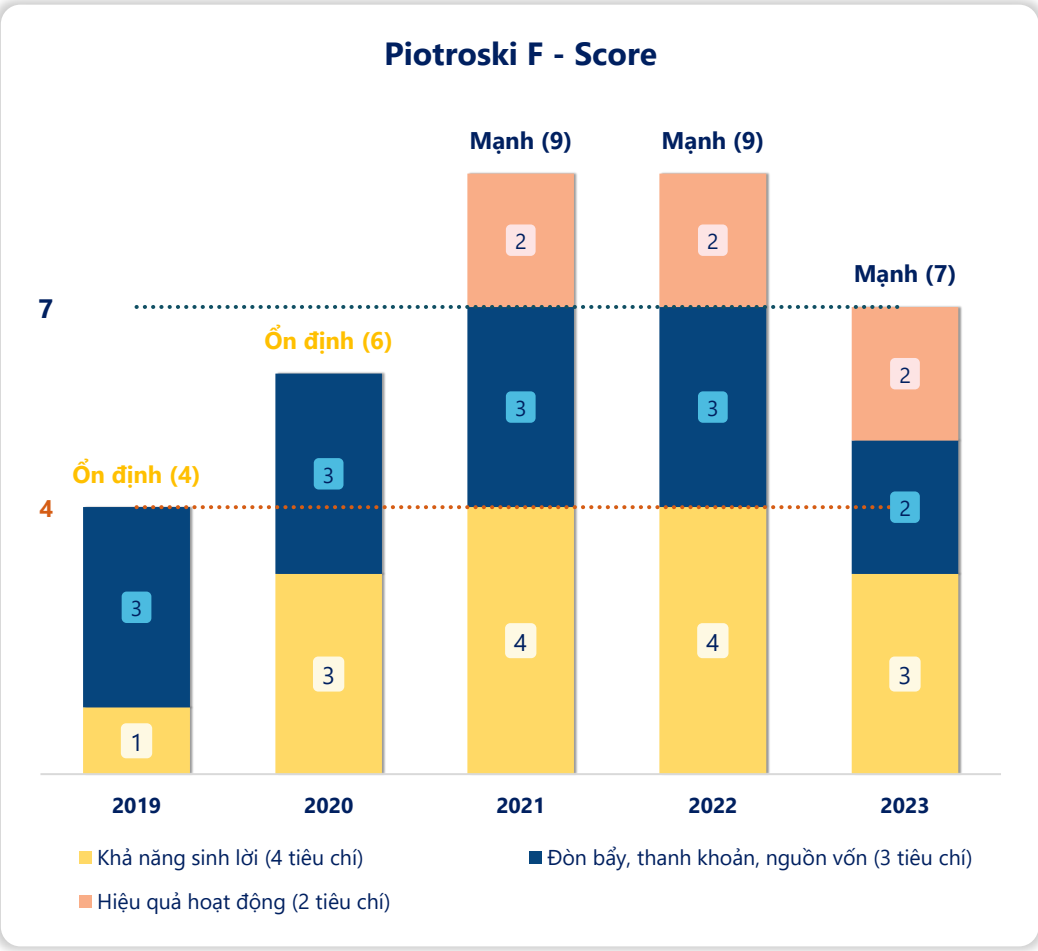
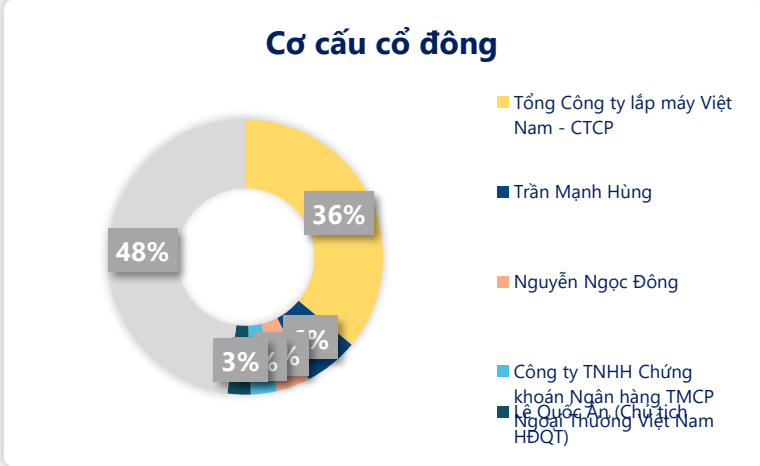
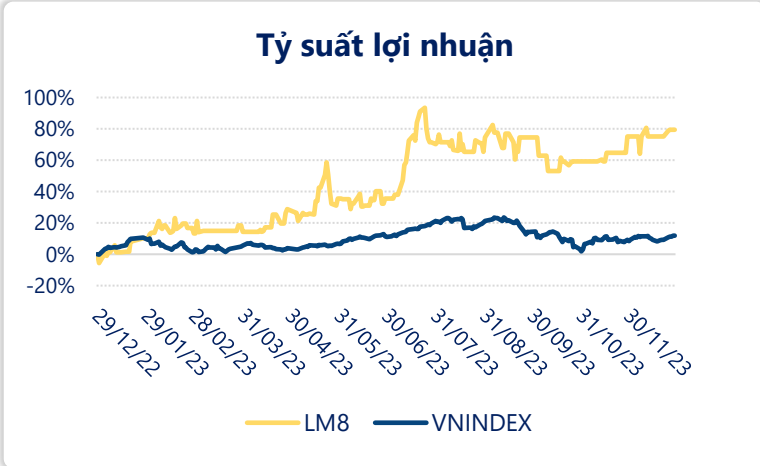
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,650 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	10.2%	30.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
1,329	YoY
tỷ VNĐ	▼ 31.0
	▼ 2.3%

LN sau thuế	2023
11.8	YoY
tỷ VNĐ	▼ 2.70
	▼ 18.4%

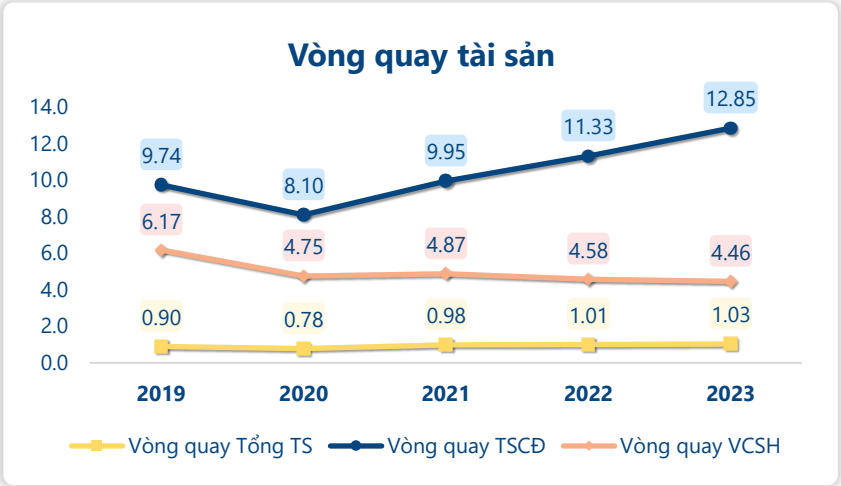
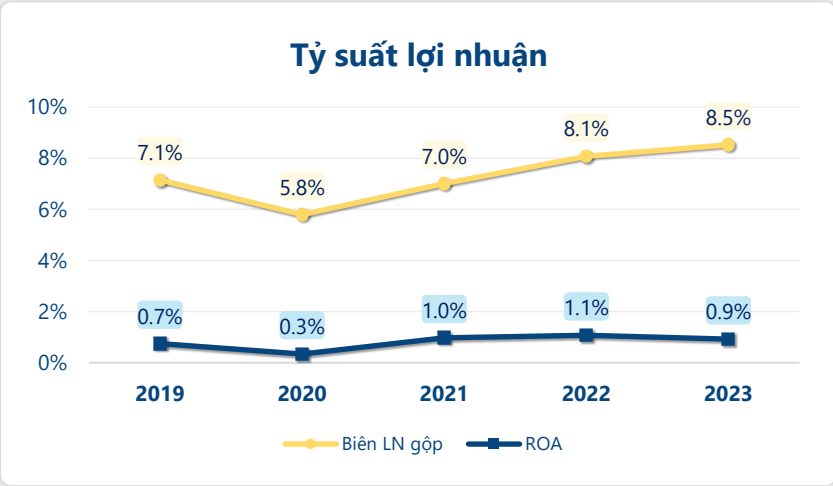
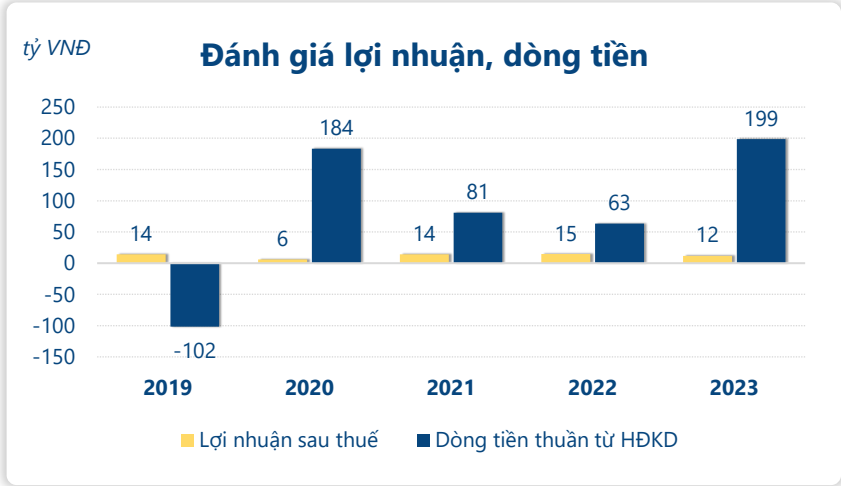


Năm **2023**, F-Score của **LM8** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

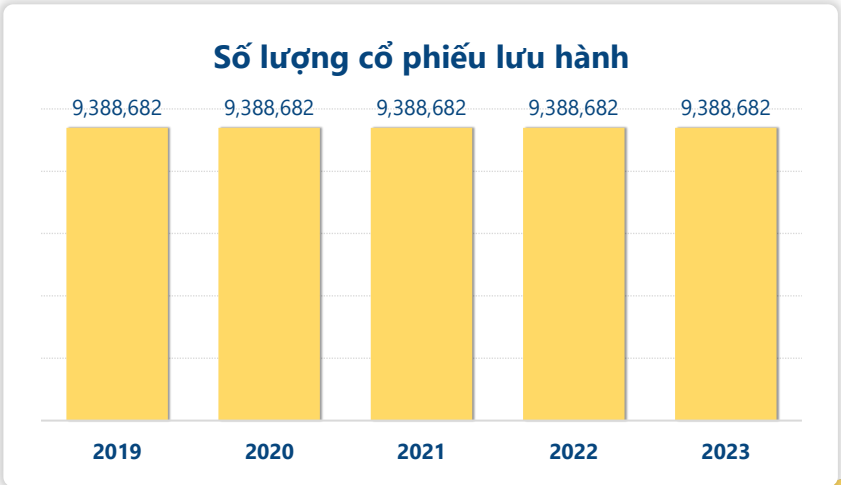
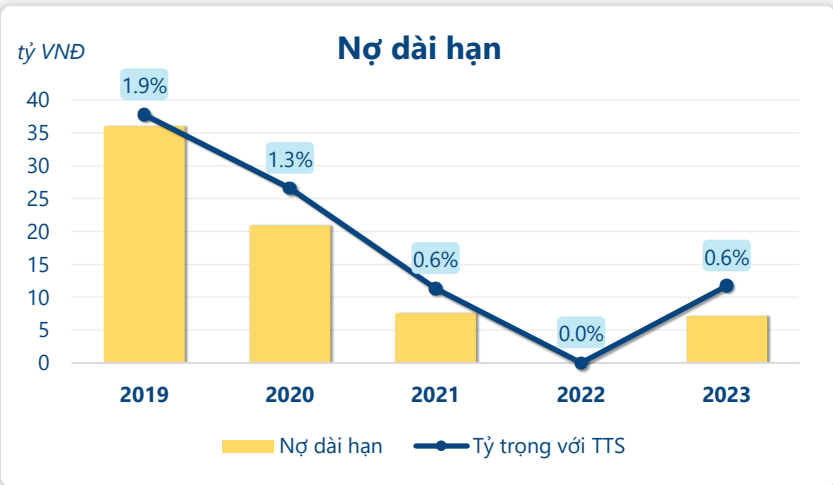
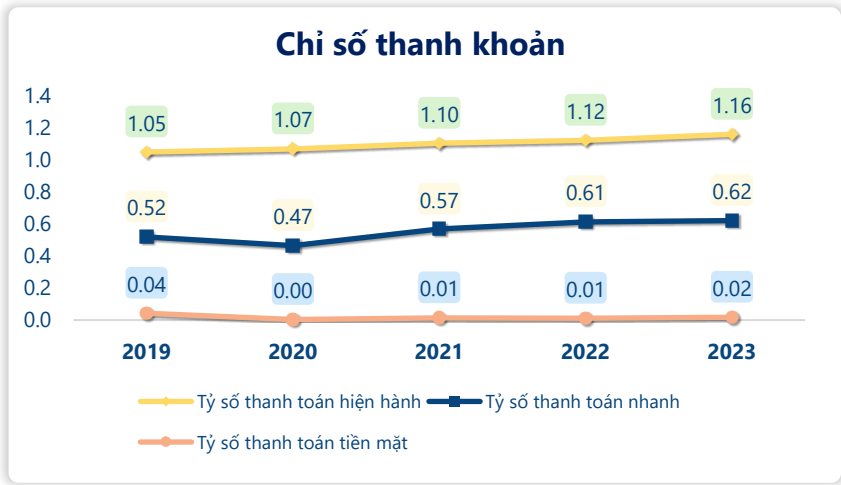
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **LM8**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,220	1,357	-10.1%
Tài sản ngắn hạn	1,062	1,190	-10.7%
Tiền và tương đương tiền	16.4	12.1	35.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.0	93.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	457	544	-15.9%
Hàng tồn kho	493	539	-8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.15	1.53	40.1%
Tài sản dài hạn	158	168	-5.9%
Phải thu dài hạn	1.52	0.82	86.6%
Tài sản cố định	98.8	108	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.58	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.2	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	46.6	48.6	-4.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	922	1,059	-12.9%
Nợ ngắn hạn	915	1,059	-13.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	413	596	-30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	164	202	-18.8%
Nợ dài hạn	7.14	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	7.14	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	298	298	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	298	298	-0.2%
Vốn điều lệ	93.9	93.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,741	1,358	1,427	1,360	1,329
Giá vốn hàng bán	1,617	1,279	1,327	1,250	1,216
Lợi nhuận gộp	124	78.6	100	110	113
Doanh thu HĐTC	9.97	11.2	7.85	7.80	7.56
Chi phí TC	69.9	48.5	45.1	44.4	48.6
Chi phí lãi vay	68.4	56.7	44.4	43.7	48.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	47.9	35.9	43.4	49.9	53.6
LN thuần từ HĐKD	16.6	5.48	19.3	23.2	18.7
Lợi nhuận khác	8.82	7.80	1.59	-1.91	0.34
LN trước thuế	25.4	13.3	20.9	21.3	19.0
Lợi nhuận sau thuế	14.4	5.93	14.2	14.5	11.8
LNST của CĐ cty mẹ	14.4	5.93	14.2	14.5	11.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-102	184	80.7	63.3	199
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.9	22.0	42.0	20.0	3.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	122	-269	-112	-86.2	-198
Tiền đầu kỳ	37.1	68.1	4.57	15.0	12.1
Lưu chuyển tiền thuần	31.0	-63.4	10.4	-2.92	4.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.13	0.00	0.04	0.00
Tiền cuối kỳ	68.1	4.57	15.0	12.1	16.4